

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: - State Securities Commission of Vietnam
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

<p>1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:</p> <p>2 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:</p> <p>3 Tên Quỹ: Fund name:</p> <p>4 Mã Quỹ: Fund name:</p> <p>5 Kỳ báo cáo: Reporting period:</p> <p>6 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:</p>	<p>Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited</p> <p>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Shinhan Bank Vietnam Limited</p> <p>Quỹ ETF MAFM VN30 MAFM VN30 ETF</p> <p>FUEMAV30 FUEMAV30</p> <p>Từ ngày 14 tháng 10 năm 2022 đến ngày 20 tháng 10 năm 2022 From 14 Oct 2022 to 20 Oct 2022</p> <p>21/10/2022 21-Oct-22</p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Đơn vị tính/ Unit: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 20/10/2022	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 13/10/2022
I	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value		
1	Giá trị đầu kỳ At the beginning of period		
1.1	của quỹ/ per Fund	545,473,564,198	561,164,492,709
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,236,901,506	1,272,481,843
1.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	12,369.01	12,724.81
2	Giá trị cuối kỳ At the end of period		
2.1	của quỹ/ per Fund	546,433,048,532	545,473,564,198
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,239,077,208	1,236,901,506
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	12,390.77	12,369.01
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during period, of which:		
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to fund s investment during the period	941,366,708	(15,690,928,511)
3.2	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period	18,117,626	-
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of net asset value due to distribute the profit to investors during the period	-	-
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of NAV per fund unit in comparison with last period	21.76	(355.80)
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	777,324,045,998	777,324,045,998
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	519,746,587,705	519,746,587,705
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	12,290	12,650
2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	12,480	12,290
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison with the last period	190	(360)
4	Chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	89.23	-79.01
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))	0.72%	-0.64%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	18,460	18,460
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	11,720	11,720

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

